

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan;
cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ
tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan**

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan.
4. Người dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan.
5. Cán bộ, công chức hải quan và cơ quan hải quan các cấp.

Chương II

CẤP CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ KHAI HẢI QUAN

Điều 3. Thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan

1. Hồ sơ dự thi

a) Hồ sơ đăng ký dự thi lần đầu để lấy Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan, người dự thi nộp một (01) bộ hồ sơ, bao gồm:

- a.1) Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;
- a.2) Bằng tốt nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Hải quan: 01 bản sao có chứng thực;
- a.3) Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu: 01 bản sao có chứng thực;
- a.4) 02 ảnh 3x4 có ghi rõ họ, tên, năm sinh ở mặt sau của ảnh (01 ảnh dán vào phiếu đăng ký dự thi, 01 ảnh dán vào chứng chỉ khi được cấp).

b) Hồ sơ đăng ký dự thi lại các môn thi chưa đạt hoặc đăng ký thi các môn chưa thi, người dự thi nộp một (01) bộ hồ sơ, bao gồm:

- b.1) Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;
- b.3) 01 ảnh 3x4 có ghi rõ họ, tên, năm sinh ở mặt sau của ảnh để dán vào Phiếu đăng ký dự thi.

2. Đăng ký dự thi

Người dự thi đăng ký dự thi trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan để Tổng cục Hải quan làm căn cứ tổ chức thi.

3. Thời gian, địa điểm thi

a) Việc thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan được tổ chức ít nhất một năm một lần; có thể tổ chức thi theo khu vực, địa phương đảm bảo số lượng người đăng ký dự thi.

b) Thông tin về thời gian, địa điểm nộp hồ sơ; thời gian, địa điểm thi và các thông tin khác liên quan đến kỳ thi được Tổng cục Hải quan thông báo chính thức

trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan tỉnh, thành phố; báo Hải quan điện tử; niêm yết tại trụ sở Cục Hải quan tỉnh, thành phố và gửi qua hộp thư điện tử của người đăng ký dự thi trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan chậm nhất là 60 ngày trước ngày thi.

4. Nộp hồ sơ dự thi

a) Trong thời gian thông báo nêu tại khoản 3 Điều này, người dự thi phải nộp hồ sơ đăng ký dự thi tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thuận tiện do người dự thi lựa chọn và phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành tại nơi nộp hồ sơ đăng ký dự thi.

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ đăng ký dự thi, Cục Hải quan tỉnh, thành phố lập danh sách người dự thi đủ điều kiện dự thi kèm hồ sơ đăng ký dự thi và lệ phí dự thi gửi về Tổng cục Hải quan để tổng hợp và công bố danh sách người đủ điều kiện dự thi trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan để người dự thi biết.

5. Tổng cục Hải quan xây dựng quy chế thi, thành lập Hội đồng thi và tổ chức thi tại các Cục Hải quan tỉnh, thành phố hoặc theo cụm bao gồm một số Cục Hải quan tỉnh, thành phố để tạo thuận lợi cho người dự thi.

6. Các môn thi

a) Môn thứ nhất: Pháp luật về Hải quan.

Bao gồm các nội dung về Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, các Luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và các Nghị định quy định chi tiết thi hành; Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực Hải quan.

b) Môn thứ hai: Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương.

Bao gồm các nội dung về giao nhận vận tải, nghiệp vụ ngoại thương, thanh toán quốc tế.

c) Môn thứ ba: Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan.

Bao gồm các nội dung về thủ tục hải quan, phân loại hàng hóa, trị giá hải quan, xuất xứ hàng hóa, sở hữu trí tuệ và chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

7. Trường hợp miễn thi

Người dự thi phải tham dự thi đủ các môn thi quy định tại khoản 6 Điều này, trừ các trường hợp sau đây được miễn thi một hoặc một số môn thi:

a) Người dự thi tốt nghiệp chuyên ngành hải quan thuộc các trường đại học, cao đẳng hoặc người đã làm giảng viên thuộc chuyên ngành hải quan tại các

trường đại học, cao đẳng có thời gian công tác liên tục từ 05 năm trở lên, sau khi thôi làm giảng viên (không bao gồm trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc) mà đăng ký dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có quyết định chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc được miễn thi môn Pháp luật về hải quan và môn Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan.

b) Người dự thi tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế ngoại thương hoặc thương mại quốc tế thuộc các trường đại học, cao đẳng hoặc người đã làm giảng viên thuộc chuyên ngành kinh tế ngoại thương hoặc thương mại quốc tế tại các trường đại học, cao đẳng có thời gian công tác liên tục từ 05 năm trở lên, sau khi thôi làm giảng viên (không bao gồm trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc) mà đăng ký dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có quyết định chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc được miễn thi môn Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương.

8. Hình thức thi: Thi viết; trắc nghiệm; thực hành trên máy tính hoặc kết hợp giữa các hình thức thi trên. Căn cứ vào hình thức thi, Tổng cục Hải quan quy định thời gian làm bài thi, nhưng không quá 120 phút/môn thi.

9. Kết quả thi:

a) Môn thi đạt yêu cầu là môn thi đạt điểm từ 50 điểm trở lên chấm theo thang điểm 100 (trừ trường hợp có môn thi được miễn).

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi, Hội đồng thi thông báo công khai kết quả thi trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan, báo Hải quan điện tử và niêm yết tại trụ sở Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ dự thi.

Trường hợp không đồng ý với kết quả thi do Hội đồng thi thông báo, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, người dự thi nộp đơn đề nghị phúc khảo môn thi. Ngày nhận đơn phúc khảo là ngày Hội đồng thi trực tiếp nhận đơn phúc khảo hoặc ngày đóng dấu đến của bưu điện. Sau thời gian quy định trên, đơn đề nghị phúc khảo sẽ không được giải quyết. Hội đồng thi tổ chức phúc khảo bài thi theo quy chế của Hội đồng và thông báo kết quả phúc khảo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan, báo Hải quan điện tử và niêm yết tại trụ sở Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ dự thi.

Trong thời hạn 10 ngày (đối với trường hợp người dự thi không có đơn phúc khảo) hoặc 30 ngày (đối với trường hợp người dự thi có đơn phúc khảo) kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo, Hội đồng thi gửi Giấy chứng nhận điểm thi theo mẫu số 02 ban hành kèm Thông tư này cho người dự thi có môn thi không đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản này cho người dự thi theo địa chỉ đăng ký trên Phiếu dự thi. Trường hợp có 03 môn thi đạt yêu cầu, Hội đồng thi cấp

Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và không gửi Giấy chứng nhận điểm thi.

c) Bảo lưu kết quả thi:

Trường hợp trong các môn thi có môn không đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản này thì môn thi đạt yêu cầu được bảo lưu kết quả đến các kỳ thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan tiếp theo nhưng không quá 01 năm kể ngày ghi trên Giấy chứng nhận điểm thi.

Điều 4. Cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan

1. Trường hợp được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan:

a) Người có 03 môn thi đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 9 Điều 3 Thông tư này được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan.

b) Cán bộ, công chức làm việc trong ngành hải quan giữ ngạch kiểm tra viên chính, kiểm tra viên cao cấp, sau khi không làm việc (không bao gồm trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc) được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có quyết định chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc.

2. Cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan:

a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 10 ngày (đối với trường hợp người dự thi không có đơn phúc khảo) hoặc 30 ngày (đối với trường hợp người dự thi có đơn phúc khảo) kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo, Hội đồng thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan theo mẫu số 03A ban hành kèm Thông tư này.

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

b.1) Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày nghỉ hưu hoặc nghỉ việc hoặc chuyển công tác, cá nhân có nhu cầu cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan có văn bản đề nghị gửi Tổng cục Hải quan (trong đó nêu rõ thời gian, quá trình công tác; ngạch viên chức; số quyết định nghỉ hưu hoặc nghỉ việc hoặc chuyển công tác, nơi sinh hoạt hiện nay), gửi kèm: Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (01 bản sao có chứng thực) và 01 ảnh 3x4 có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh.

b.2) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Hải quan kiểm tra thông tin về hồ sơ cán bộ lưu giữ tại Tổng cục Hải quan, đối chiếu với điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này để xem xét việc cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan.

3. Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan sẽ được gửi cho người được cấp theo địa chỉ đăng ký trên Phiếu dự thi (đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều

này) hoặc trên văn bản đề nghị (đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này). Trường hợp nhận trực tiếp tại nơi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan thì xuất trình giấy chứng minh nhân dân và ký nhận.

Chương II

ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 5. Đại lý làm thủ tục hải quan

1. Đại lý làm thủ tục hải quan là doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Hải quan, thay mặt người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi chung là chủ hàng) thực hiện việc khai hải quan; nộp, xuất trình bộ hồ sơ hải quan có liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định và thực hiện toàn bộ hoặc một phần các công việc liên quan đến thủ tục hải quan theo thỏa thuận trong hợp đồng ký với chủ hàng, gồm:

- a) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật;
- b) Vận chuyển, làm thủ tục hải quan đưa vào, đưa ra khu vực giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- c) Cung cấp dịch vụ tư vấn về thủ tục hải quan và quản lý thuế cho chủ hàng;
- d) Nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- đ) Thực hiện thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, hoàn thuế, xét hoàn thuế, giảm thuế, xét giảm thuế, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- e) Thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan;
- g) Thực hiện các thủ tục hành chính khác với cơ quan hải quan.

2. Đại lý làm thủ tục hải quan (giám đốc hoặc người được giám đốc ủy quyền theo quy định của pháp luật) phải ký hợp đồng đại lý với chủ hàng; người được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện việc khai và làm thủ tục hải quan trên cơ sở hợp đồng đại lý đã ký với chủ hàng; đại lý làm thủ tục hải quan chỉ xuất trình hợp đồng đại lý cho cơ quan hải quan khi xác định hành vi vi phạm pháp luật hải quan về hải quan. Giám đốc đại lý hoặc người được giám đốc ủy quyền theo quy định của pháp luật thực hiện việc ký tên, đóng dấu trên tờ

khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan khi thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Công nhận đại lý làm thủ tục hải quan

1. Doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Hải quan lập hồ sơ đề nghị công nhận đủ điều kiện làm đại lý làm thủ tục hải quan gửi Tổng cục Hải quan. Hồ sơ gồm:

a) Thông báo đủ điều kiện hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 04 ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: 01 bản chụp;

c) Hồ sơ đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

Các chứng từ bản chụp do Giám đốc đại lý làm thủ tục hải quan ký tên, đóng dấu xác nhận.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định công nhận đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 05 ban hành kèm Thông tư này, cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này và cập nhật vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan. Trường hợp không đủ điều kiện thì có văn bản trả lời doanh nghiệp.

3. Trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố khác nếu Chi nhánh đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Hải quan thì được công nhận là đại lý làm thủ tục hải quan. Thủ tục công nhận thực hiện theo quy định tại Điều này.

4. Khi thay đổi tên, địa chỉ, đại lý làm thủ tục hải quan có công văn đề nghị kèm Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư gửi Tổng cục Hải quan để sửa đổi trên Quyết định công nhận đại lý làm thủ tục hải quan và cập nhật vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

Điều 7. Tạm dừng, chấm dứt hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan

1. Tạm dừng hoạt động

a) Khi phát hiện đại lý làm thủ tục hải quan hoạt động không đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Hải quan hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan hải quan, Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo Tổng cục Hải quan để ra quyết định tạm dừng hoạt động theo mẫu số 06 ban hành kèm Thông tư này.

b) Sau khi bị tạm dừng làm thủ tục hải quan, nếu đại lý làm thủ tục hải quan có công văn đề nghị, Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra, xác minh đáp ứng đủ điều kiện thì báo cáo Tổng cục Hải quan có văn bản xác nhận để đại lý làm thủ tục hải quan được tiếp tục hoạt động.

c) Trong thời hạn 06 tháng, nếu đại lý làm thủ tục hải quan không khắc phục và không có văn bản đề nghị, Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo Tổng cục Hải quan ra quyết định chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chấm dứt hoạt động

a) Đại lý làm thủ tục hải quan bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a.1) Có hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế hoặc thông đồng với chủ hàng để buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế;

a.2) Đại lý làm thủ tục hải quan không thực hiện nghiêm túc và đầy đủ chế độ báo cáo với cơ quan hải quan trong 03 lần liên tiếp theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

a.3) Sử dụng bộ chứng từ không phải do chủ hàng cung cấp để làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

a.4) Thuộc trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này;

a.5) Đại lý làm thủ tục hải quan có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động.

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2, a.3 và a.4 khoản này:

b.1) Khi kiểm tra, phát hiện vi phạm, Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo Tổng cục Hải quan đề ra quyết định chấm dứt hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 06 ban hành kèm Thông tư này.

b.2) Đại lý làm thủ tục hải quan bị chấm dứt hoạt động không được công nhận là đại lý làm thủ tục hải quan trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ra quyết định chấm dứt hoạt động.

c) Trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan đề nghị chấm dứt hoạt động thì có công văn gửi Tổng cục Hải quan ra quyết định chấm dứt hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

d) Khi đại lý làm thủ tục hải quan bị chấm dứt hoạt động thì mã số của nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan sẽ bị thu hồi và hết giá trị sử dụng.

Chương IV

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 8. Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

1. Những người làm việc tại đại lý làm thủ tục hải quan đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Hải quan và được đại lý làm thủ tục hải quan đề nghị thì được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

Mã số nhân viên được ghi trên Thẻ nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan và được sử dụng trong thời gian hành nghề khai hải quan của nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Các đối tượng không được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan:

- a) Người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù;
- c) Người có hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hải quan, kiểm toán bị xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Thuế hoặc Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có quyết định xử phạt;
- d) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;
- đ) Cán bộ, công chức thôi giữ chức vụ nhưng đang trong thời gian quy định không được kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 102/2007/NĐ-CP ngày 14/6/2007 của Chính phủ về việc quy định thời hạn không được kinh doanh trong lĩnh vực trách nhiệm quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức sau khi thôi giữ chức vụ;
- e) Các trường hợp bị thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Điều 9. Thủ tục cấp và gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

1. Đại lý làm thủ tục hải quan lập hồ sơ đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan, gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 07 ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính;

b) Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng thuộc các chuyên ngành luật, kinh tế, kỹ thuật: 01 bản chụp;

c) Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan: 01 bản chụp;

d) Chứng minh thư nhân dân: 01 bản chụp;

đ) Một (01) ảnh 2x3.

Các chứng từ bản chụp do giám đốc đại lý làm thủ tục hải quan ký tên, đóng dấu xác nhận.

2. Hồ sơ đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được gửi đến Tổng cục Hải quan. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 08 ban hành kèm Thông tư này.

Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trùng với số chứng minh thư nhân dân của người được cấp và có giá trị trong thời hạn 03 năm kể từ ngày cấp.

3. Gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

a) Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được gia hạn thời gian sử dụng mã số nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Không thuộc các trường hợp bị thu hồi mã số theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

a.2) Tham gia tối thiểu 2/3 hoặc thời lượng tương đương 03 ngày các khóa đào tạo, cập nhật, bổ sung kiến thức pháp luật hải quan do cơ quan hải quan (Tổng cục Hải quan và hải quan các cấp) và đơn vị được cơ quan hải quan cử cán bộ tham gia giới thiệu trong thời gian mã số nhân viên có hiệu lực.

b) Đại lý làm thủ tục hải quan có văn bản đề nghị.

c) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Hải quan thực hiện việc gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan. Thời gian gia hạn là 03 năm kể từ ngày gia hạn.

4. Trường hợp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan bị mất, nếu đại lý làm thủ tục hải quan có văn bản xác nhận và đề nghị, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Hải quan xem xét cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trên cơ sở sử dụng mã số đã được cấp trước đây.

Điều 10. Thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan đã cấp theo mẫu số 09 ban hành kèm Thông tư này trong các trường hợp sau:

a) Có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Có hành vi trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế hoặc hối lộ cán bộ, công chức hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan;

c) Cho người khác sử dụng mã số của mình hoặc sử dụng mã số của người khác hoặc sử dụng mã số không phải do Tổng cục Hải quan cấp để làm thủ tục hải quan;

d) Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan chuyển làm việc khác hoặc chuyển sang làm việc cho đại lý làm thủ tục hải quan khác;

đ) Đại lý làm thủ tục hải quan bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động;

e) Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan sử dụng mã số đã hết thời hạn hiệu lực để làm thủ tục hải quan.

2. Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan bị thu hồi mã số thuộc các trường hợp a, b, c khoản 1 Điều này sẽ không được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bị thu hồi. Trong thời gian không được hành nghề, nếu người bị thu hồi đứng tên thành lập doanh nghiệp thì doanh nghiệp này sẽ không được công nhận là đại lý làm thủ tục hải quan.

Hết thời hạn nêu trên, nếu người bị thu hồi muốn được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan thì phải trải qua kỳ thi và được cấp lại Chứng chỉ nghiệp vụ hải quan và thực hiện thủ tục cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 11. Quyền và trách nhiệm của nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

1. Trực tiếp thực hiện các công việc về thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này trong phạm vi hợp đồng dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan đã ký giữa đại lý làm thủ tục hải quan và chủ hàng.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng, quản lý mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định.

3. Giữ bí mật thông tin cho tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ của đại lý làm thủ tục hải quan.

4. Đề nghị Tổng cục Hải quan ra quyết định thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan khi đại lý làm thủ tục hải quan bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động trong trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan không thông báo.

5. Tham dự các lớp đào tạo, tập huấn về thủ tục hải quan, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế và các quy định khác do cơ quan hải quan trực tiếp tổ chức hoặc cử cán bộ tham gia giới thiệu.

Điều 12. Quản lý và sử dụng mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

1. Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được Tổng cục Hải quan cấp sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan. Trường hợp việc khai hải quan thực hiện bằng phương thức điện tử, cơ quan hải quan sẽ cấp tên người sử dụng và mật khẩu cho người được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan để truy cập vào hệ thống; được sử dụng chữ ký số để phục vụ việc khai hải quan. Người được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin do cơ quan hải quan cung cấp. Khi thực hiện các thủ tục hành chính trực tiếp với cơ quan hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan phải xuất trình mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan có giá trị để làm thủ tục hải quan đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng đại lý.

3. Khi đại lý làm thủ tục hải quan bị chấm dứt hoạt động; Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan bị thu hồi mã số, cơ quan hải quan sẽ ngừng cho phép nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan truy cập vào hệ thống hoặc không chấp nhận các công việc liên quan đến thủ tục hải quan của nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

4. Đại lý làm thủ tục hải quan và mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được sử dụng để làm thủ tục hải quan trên phạm vi toàn quốc.

Chương V

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Điều 13. Quyền, trách nhiệm của Đại lý làm thủ tục hải quan

1. Quản lý, sử dụng mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan để tiến hành các công việc khai báo và làm thủ tục tại cơ quan hải quan trong phạm vi được chủ hàng ủy quyền; Chịu trách nhiệm về việc giới thiệu, đề nghị Tổng cục Hải quan cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan cho người đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

2. Yêu cầu chủ hàng cung cấp đầy đủ, chính xác các chứng từ, thông tin cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng đại lý.

3. Yêu cầu cơ quan hải quan hướng dẫn về thủ tục hải quan, thủ tục thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, kỹ thuật trong việc kết nối mạng giữa với cơ quan hải quan và cung cấp các quy định mới của pháp luật về hải quan và tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng pháp luật về hải quan.

4. Chịu trách nhiệm về các nội dung khai trên tờ khai hải quan trên cơ sở bộ chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do chủ hàng cung cấp và thực hiện đúng phạm vi được ủy quyền theo hợp đồng đại lý.

5. Thông báo cho Tổng cục Hải quan để thực hiện việc thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này do đại lý làm thủ tục hải quan phát hiện hoặc trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động.

6. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến chủ hàng hoặc các lô hàng do đại lý làm thủ tục hải quan đứng tên khai hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

7. Chịu trách nhiệm thực hiện các quyết định kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan hải quan.

8. Trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan thay mặt chủ hàng hóa là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan phải chịu trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và các pháp luật khác có liên quan.

9. Đại lý làm thủ tục hải quan có trách nhiệm:

a) Định kỳ vào ngày 05 của tháng đầu quý sau, báo cáo tình hình hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 10 ban hành kèm Thông tư này gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố hoặc các thông tin cần thiết khác phục vụ cho hoạt động quản lý hải quan khi được cơ quan hải quan yêu cầu bằng văn bản.

b) Báo cáo, đề nghị Tổng cục Hải quan thực hiện việc thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày phát sinh.

Điều 14. Quyền, trách nhiệm của chủ hàng

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác các chứng từ, thông tin cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu cho đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cung cấp cho đại lý làm thủ tục hải quan.

3. Giám sát, khiếu nại việc thực hiện các nghĩa vụ của Đại lý làm thủ tục hải quan trong phạm vi được ủy quyền và chịu trách nhiệm thực hiện các quyết định xử lý của cơ quan hải quan trong trường hợp đại lý làm thủ tục hải quan vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế.

4. Đề nghị cơ quan hải quan chấm dứt làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp phát hiện Đại lý làm thủ tục hải quan không thực hiện đúng các nghĩa vụ trong hợp đồng.

Điều 15. Quyền, trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Kiểm tra, giám sát hoạt động và việc thực hiện các quy định tại Luật Hải quan và Thông tư này của Đại lý làm thủ tục hải quan và nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan và thông báo cho chủ hàng trong trường hợp Đại lý làm thủ tục hải quan không thực hiện đúng các quy định của pháp luật hải quan và pháp luật khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc có sự tranh chấp trong hợp đồng đại lý làm thủ tục hải quan.

3. Cập nhật trên hệ thống quản lý và thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan danh sách đại lý làm thủ tục hải quan, mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan đủ điều kiện hoạt động theo quy định, việc chấm dứt hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

4. Hỗ trợ nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan; áp dụng cơ chế ưu tiên về thủ tục hải quan đối với các đại lý làm thủ tục hải quan có quy mô tổ chức ổn định, có hệ thống cung cấp dịch vụ toàn cầu, có cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị hạ tầng phục vụ cho hoạt động giao nhận, kho vận, logistics.

5. Xây dựng chương trình, tài liệu, đề cương ôn tập của các môn thi quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan; Tổ chức thi và cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan cho người dự thi.

6. Xây dựng chương trình bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức phổ biến, giới thiệu chính sách pháp luật có liên quan đến thủ tục hải quan mới ban hành cho nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

7. Đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan các thông tin bao gồm:

a) Kết quả kỳ thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan

b) Danh sách doanh nghiệp được công nhận là đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được cấp mã số; Danh sách đại lý làm thủ tục hải quan bị đình chỉ hoạt động, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan bị đình chỉ, bị thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

Nội dung đăng tải gồm: Tên đại lý làm thủ tục hải quan, địa chỉ trụ sở chính, mã số thuế, năm thành lập, số điện thoại, người đại diện theo pháp luật, danh sách nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan, mã số nhân viên và các thông tin cần thiết khác có liên quan.

8. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm trong việc chấp hành pháp luật và các quy định của Thông tư này đối với các đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan. Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với các đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan chấp hành tốt pháp luật và có nhiều đóng góp trong việc xây dựng chính sách pháp luật, phát triển hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan.

9. Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổng hợp báo cáo về tình hình hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan trên địa bàn quản lý gửi Tổng cục Hải quan để tổng hợp theo dõi vào trước ngày 10 của tháng đầu quý sau.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/3/2015 và thay thế Thông tư số 80/2011/TT-BTC ngày 09/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 14/2011/NĐ-CP ngày 16/02/2011 của Chính phủ quy định về điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đại lý làm thủ tục hải quan đã được công nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực, trước ngày 30/9/2015, Cục Hải quan tỉnh, thành phố lập Danh sách đề nghị Tổng cục Hải quan ra quyết định công nhận lại.

2. Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan đã được cấp thẻ nhân viên đại lý trước ngày Thông tư này có hiệu lực, trước ngày 30/9/2015, đại lý làm thủ tục hải quan lập danh sách đề nghị Tổng cục Hải quan cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan hải quan các cấp chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn nội dung Thông tư này tới chủ hàng và đại lý làm thủ tục hải quan trên địa bàn quản lý.

2. Tổ chức, cá nhân, đại lý làm thủ tục hải quan thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được hướng dẫn giải quyết kịp thời. 

Nơi nhận:

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP Quốc Hội, VP Chủ tịch nước, VPCP;
- Viện kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng chống tham nhũng;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu VT; TCHQ (2007).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn